

Từ vựng Tiếng Anh về Chất liệu

Tiếp nối series học từ vựng tiếng Anh theo chủ đề, trong bài viết này, VnDoc xin giới thiệu bộ từ vựng tiếng Anh về Chất liệu với nhiều từ vựng hay về các nguyên vật liệu khác nhau được sử dụng thông dụng trong đời sống hàng ngày. Sau đây mời các bạn cùng VnDoc tham khảo và học từ vựng qua các bảng từ vựng dưới đây nhé!

Dưới đây là danh sách các nguyên vật liệu, trong đó có các loại nguyên vật liệu xây dựng, các loại vải khác nhau, các kim loại phổ biến, các loại khí và nhiều chất liệu khác. Các bạn cùng học bài nhé!

NGUYÊN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



brick	(n) gạch	metal	(n) kim loại
cement	(n) xi măng	plastic	(n) nhựa
concrete	(n) bê tông	sand	(n) cát
glass	(n) thủy tinh	slate	(n) ngói
gravel	(n) sỏi	stone	(n) đá cục
marble	(n) đá hoa	wood	(n) gỗ

KIM LOẠI

aluminium	(n) nhôm	nickel	(n) mạ kẽm
brass	(n) đồng thau	platinum	(n) bạch kim
bronze	(n) đồng thiếc	silver	(n) bạc
copper	(n) đồng đỏ	steel	(n) thép
gold	(n) vàng	tin	(n) thiếc

iron	(n) sắt	uranium	(n) urani
lead	(n) chì	zinc	(n) kẽm
magnesium	(n) ma-giê	alloy	(n) hợp kim
mercury	(n) thủy ngân		

KHÍ

carbon dioxide	(n) CO ₂	nitrogen	(n) ni-tơ
helium	(n) he-li	oxygen	(n) ô-xy
hydrogen	(n) hy-đrô		

VẢI



cloth	(n) vải	man-made fibres	(n) vải sợi thủ công
cotton	(n) cotton	nylon	(n) ni-lông
lace	(n) ren	polyester	(n) vải polyester
leather	(n) da	silk	(n) lụa
linen	(n) vải lanh	wool	(n) len

CÁC NGUYÊN LIỆU KHÁC

charcoal	(n) than củi	dust	(n) bụi
coal	(n) than đá	fibreglass	(n) sợi thủy tinh
gas	(n) ga	mud	(n) bùn
oil	(n) dầu	paper	(n) giấy
paraffin	(n) parafin	rubber	(n) cao su
petrol	(n) xăng	smoke	(n) khói
asbestos	(n) mi-ăng	soil	(n) đất
ash	(n) tro	ice	(n) đá băng
cardboard	(n) bìa các tông	steam	(n) hơi nước
chalk	(n) phấn	water	(n) nước
clay	(n) đất sét		

Trên đây là toàn bộ từ vựng tiếng Anh về chủ đề Chất liệu có thể bạn chưa biết. Hy vọng bài viết này sẽ giúp bạn bổ sung vốn từ vựng tiếng Anh cần thiết, đồng thời giúp bạn cải thiện kỹ năng tiếng Anh của mình.

VnDoc chúc bạn học tiếng Anh hiệu quả!